



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH -

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 08 năm 2022 và xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Trí Nghĩa

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Số: 260224.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 19 tháng 01 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.166.968.741.476	1.023.592.378.455
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.935.854.020	51.328.653.179
111	1. Tiền		19.935.854.020	41.328.653.179
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	427.300.000.000	9.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		427.300.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		350.684.683.188	334.037.629.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	339.541.228.613	350.040.325.533
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	54.479.623.194	25.727.600.458
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.683.235.696	15.894.789.585
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55.019.404.315)	(57.625.086.242)
140	IV. Hàng tồn kho	09	344.755.101.610	594.815.561.618
141	1. Hàng tồn kho		384.507.495.954	689.639.523.669
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.752.394.344)	(94.823.962.051)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.293.102.658	33.910.534.324
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	442.500.000	429.714.612
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.758.516.565	15.782.701.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.092.086.093	17.698.118.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.915.168.360	121.274.166.444
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		155.800.000	155.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	155.800.000	155.800.000
220	II. Tài sản cố định		29.149.242.074	29.914.347.363
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.693.666.197	20.268.381.202
222	- Nguyên giá		79.572.331.325	75.822.216.059
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.878.665.128)	(55.553.834.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.455.575.877	9.645.966.161
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.883.878.550)	(2.693.488.266)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	68.679.043.380	72.272.556.624
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.784.744.388)	(73.191.231.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.382.906	674.062.457
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.382.906	674.062.457
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	14.924.700.000	18.257.400.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.075.300.000)	(18.742.600.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.279.883.909.836	1.144.866.544.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		876.194.953.509	762.326.984.599
310	I. Nợ ngắn hạn		850.728.465.319	739.044.096.013
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	141.174.342.615	203.251.277.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.751.832.883	1.712.174.090
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	54.013.460	110.110.657
314	4. Phải trả người lao động		16.869.770.589	8.629.850.301
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.769.476.055	2.289.965.340
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.758.606.772	1.793.833.231
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	150.600.778.698	47.824.448.736
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	530.692.867.617	468.236.751.870
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.056.776.630	5.195.684.740
330	II. Nợ dài hạn		25.466.488.190	23.282.888.586
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	25.466.488.190	23.282.888.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		403.688.956.327	382.539.560.300
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	403.688.956.327	382.539.560.300
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	7.588.967.893
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	54.846.536.104
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.254.765.500	8.105.369.473
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.105.369.473	4.978.116.786
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.149.396.027	3.127.252.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.279.883.909.836	1.144.866.544.899



Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng





Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.120.669.290.401	3.414.324.323.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.150.726.218	2.839.396.085
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.119.518.564.183	3.411.484.927.472
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.036.653.261.485	3.337.642.511.584
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.865.302.698	73.842.415.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	35.975.319.836	26.001.824.522
22	7. Chi phí tài chính	28	32.404.421.425	36.379.249.448
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.762.555.329	17.732.830.700
25	8. Chi phí bán hàng	29	45.884.684.870	44.426.125.285
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15.726.325.123	15.053.478.833
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.825.191.116	3.985.386.844
31	11. Thu nhập khác	31	1.031.586.661	1.551.086.781
32	12. Chi phí khác	32	10.376.006	14.047.559
40	13. Lợi nhuận khác		1.021.210.655	1.537.039.222
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.846.401.771	5.522.426.066
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.697.005.744	2.395.173.379
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.149.396.027	3.127.252.687
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	775	115

Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.846.401.771	5.522.426.066
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.268.733.799	8.551.742.031
03	- Các khoản dự phòng		(54.344.549.634)	40.442.120.967
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.569.611.456)	(890.133.028)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.362.068.629)	(2.925.165.388)
06	- Chi phí lãi vay		21.762.555.329	17.732.830.700
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.398.538.820)	68.433.821.348
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.419.626.674)	(65.700.790.512)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		305.132.027.715	178.373.441.148
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55.259.669.487	(289.744.303.734)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.785.388)	(57.214.612)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.875.200.532)	(17.302.525.111)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(90.973.399)	(9.956.071.484)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.138.908.110)	(7.313.898.788)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		318.455.664.279	(143.267.541.745)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.242.435.715)	(9.130.721.047)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		147.927.273	487.600.079
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(597.300.000.000)	(9.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		179.500.000.000	9.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.616.580.812	2.425.343.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(412.277.927.630)	(6.217.777.576)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.780.789.306.497	3.546.917.723.681
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.718.333.190.750)	(3.272.440.580.739)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.828.500)	(94.467.795.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.401.287.247	180.009.346.992

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.420.976.104)	30.524.027.671
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.328.653.179	20.789.998.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.176.945	14.627.032
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>19.935.854.020</u>	<u>51.328.653.179</u>

Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 08 năm 2022 và xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.990.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 272.999.990.000 VND; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 158 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 166 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023 tiếp tục là năm khó khăn chung của ngành thép và các doanh nghiệp. Sản lượng tiêu thụ trong năm tăng khoảng 5% so với năm trước, nhưng giá bán giảm dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 293,6 tỷ VND, tương ứng giảm 8,6%. Giá trị hàng hóa mua vào năm 2023 cũng giảm so với năm trước làm cho Giá vốn hàng bán giảm 300,9 tỷ VND, tương ứng giảm 9,02%. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 12,22%, tương ứng tăng 9,02 tỷ VND.

Bên cạnh đó Doanh thu hoạt động tài chính tăng 9,97 tỷ VND, tương ứng tăng 38,36% do lãi tiền gửi ghi nhận trong kỳ tăng. Chi phí tài chính giảm 3,97 tỷ VND, tương ứng giảm 10,93% do tận dụng được biến động tỷ giá. Các yếu tố nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm nay tăng 18,02 tỷ VND so với năm trước, tương đương tăng 576,29%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng (*)	Long An	Kho chứa hàng

15-006-C
HÀNH
Y TNHH
KIỂM TOÁN
ASC
HỒ CHÍ

(^c) Ngày 16/03/2021, Hội đồng quản trị đã ra nghị quyết số 146/NQ-KK về việc ủy quyền cho Tổng Giám đốc tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã đóng mã số thuế cho Chi nhánh này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

06-C
NH
NH
TOÁ
CHÍ

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng, chi phí lãi Upas LC... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đôi chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.299.163.608	1.416.494.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.636.690.412	39.912.159.120
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>19.935.854.020</u>	<u>51.328.653.179</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	427.300.000.000	-	9.500.000.000	-
	427.300.000.000	-	9.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (1)	TNB	23.000.000.000	(8.075.300.000)	14.924.700.000	23.000.000.000	(4.742.600.000)	18.257.400.000
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (2)	TNS	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
		37.000.000.000	(22.075.300.000)	14.924.700.000	37.000.000.000	(18.742.600.000)	18.257.400.000

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 20/11/2023 đến ngày 29/12/2023.

(2) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khó có thể bán ra toàn bộ cổ phiếu bằng với giá thị trường Công ty không có kế hoạch bán Cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản giá trị đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	36.253.672.833	(36.253.672.833)	39.653.672.833	(39.653.672.833)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	36.253.672.833	(36.253.672.833)	39.653.672.833	(39.653.672.833)
Bên khác	303.287.555.780	(18.765.731.482)	310.386.652.700	(17.971.413.409)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	14.983.344.830	-	35.840.933.040	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyên	23.201.601.440	-	17.636.053.838	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Hoàng Phúc	-	-	15.004.905.710	-
- Công ty TNHH Thép Tiến Trung Long An	7.121.357.619	-	-	-
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	38.188.790.105	-	21.616.250.124	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	539.806.784	-	11.834.920.945	-
- Công ty TNHH Thương mại Quang Giàu	20.540.835.037	-	18.043.456.372	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Hưng Thịnh Long An	24.917.827.147	-	9.788.253.603	-
- Các khách hàng khác	173.793.992.818	(18.765.731.482)	180.621.879.068	(17.971.413.409)
	339.541.228.613	(55.019.404.315)	350.040.325.533	(57.625.086.242)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	466.365.779	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	466.365.779	-	-	-
Bên khác	54.013.257.415	-	25.727.600.458	-
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên - Chi nhánh Bình Dương	-	-	24.211.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Thuận Thành	-	-	1.047.836.790	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	28.378.703.815	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huỳnh đệ Tư Gia	14.740.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Sài Gòn	10.318.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	576.553.600	-	468.763.668	-
	54.479.623.194	-	25.727.600.458	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.830.305.749	-	232.745.205	-
Tạm ứng	-	-	20.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	95.000.000	-	7.035.000.000	-
Chiết khấu sản lượng	4.668.394.990	-	7.871.527.350	-
Phải thu lãi ký quỹ	-	-	141.150.685	-
Chiết khấu thanh toán	883.128.550	-	501.458.950	-
Phải thu khác	206.406.407	-	92.907.395	-
	11.683.235.696	-	15.894.789.585	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	155.800.000	-	155.800.000	-
	155.800.000	-	155.800.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	4.467.630.250	-	14.539.747.735	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.083.893.290	-	974.389.250	-
	5.551.523.540	-	15.514.136.985	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	36.253.672.833	-	39.653.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.597.746.361	-	10.597.746.361	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.372.428.950	-	2.372.428.950	-
- Các khoản khác	9.169.563.488	3.374.007.317	7.637.988.353	2.636.750.255
	58.393.411.632	3.374.007.317	60.261.836.497	2.636.750.255

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.422.319.490	(767.542.145)	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.467.078	-	26.357.398	-
Hàng hoá	364.055.709.386	(38.984.852.199)	689.613.166.271	(94.823.962.051)
	384.507.495.954	(39.752.394.344)	689.639.523.669	(94.823.962.051)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc	-	309.471.391
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
- Nâng cấp TSCĐ tại kho Linh Trung Thủ Đức	-	358.208.160
	6.382.906	674.062.457

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.214.985.584	29.698.348.708	9.781.424.889	1.149.756.047	977.700.831	75.822.216.059
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	366.454.955	3.324.830.311	-	-	218.830.000	3.910.115.266
- Thanh lý, nhượng bán	-	(160.000.000)	-	-	-	(160.000.000)
Số dư cuối năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.572.331.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.703.628.489	28.868.899.914	5.173.007.430	830.598.193	977.700.831	55.553.834.857
- Khấu hao trong năm	2.514.861.652	692.470.871	1.094.884.104	141.583.004	41.030.640	4.484.830.271
- Thanh lý, nhượng bán	-	(160.000.000)	-	-	-	(160.000.000)
Số dư cuối năm	22.218.490.141	29.401.370.785	6.267.891.534	972.181.197	1.018.731.471	59.878.665.128
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.511.357.095	829.448.794	4.608.417.459	319.157.854	-	20.268.381.202
Tại ngày cuối năm	12.362.950.398	3.461.808.234	3.513.533.355	177.574.850	177.799.360	19.693.666.197

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.670.957.563 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	<u>11.835.454.427</u>	<u>504.000.000</u>	<u>12.339.454.427</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.189.488.266	504.000.000	2.693.488.266
- Khấu hao trong năm	190.390.284	-	190.390.284
Số dư cuối năm	<u>2.379.878.550</u>	<u>504.000.000</u>	<u>2.883.878.550</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.645.966.161	-	9.645.966.161
Tại ngày cuối năm	<u>9.455.575.877</u>	<u>-</u>	<u>9.455.575.877</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m² và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, khu phố 4, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối năm	<u>118.482.444.108</u>	<u>26.981.343.660</u>	<u>145.463.787.768</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.209.887.484	26.981.343.660	73.191.231.144
- Khấu hao trong năm	3.593.513.244	-	3.593.513.244
Số dư cuối năm	<u>49.803.400.728</u>	<u>26.981.343.660</u>	<u>76.784.744.388</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	72.272.556.624	-	72.272.556.624
Tại ngày cuối năm	<u>68.679.043.380</u>	<u>-</u>	<u>68.679.043.380</u>

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 26.981.343.660 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là: 51.707.573.463 VND.
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 23.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	22.500.000	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	420.000.000	407.214.612
	442.500.000	429.714.612

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	115.434.288.889	115.434.288.889	202.055.998.490	202.055.998.490
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	115.358.078.451	115.358.078.451	140.416.144.330	140.416.144.330
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	-	-	40.264.322.439	40.264.322.439
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	-	2.492.490	2.492.490
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	76.210.438	76.210.438	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ	-	-	21.373.039.231	21.373.039.231
<i>Bên khác</i>	25.740.053.726	25.740.053.726	1.195.278.558	1.195.278.558
Arsen International (HK) Ltd	13.240.267.189	13.240.267.189	-	-
Dao Fortune (HK) Ltd	7.182.555.112	7.182.555.112	-	-
Công ty TNHH Thành Lợi	3.396.105.030	3.396.105.030	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Đăng Phát	434.085.908	434.085.908	480.146.508	480.146.508
Các đối tượng khác	1.487.040.487	1.487.040.487	715.132.050	715.132.050
	141.174.342.615	141.174.342.615	203.251.277.048	203.251.277.048

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Hitachi Zosen Việt Nam	1.307.049.188	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Ngọc An Khang	509.708.230	-
Công ty TNHH Thành Lợi	486.654.168	-
Công ty TNHH Siêu Ký	-	489.300.000
Các đối tượng khác	448.421.297	1.222.874.090
	<u>2.751.832.883</u>	<u>1.712.174.090</u>

106-
NH
NH
I TO
C
C

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	67.845.108.979	67.845.108.979	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.698.118.438	-	4.697.005.744	90.973.399	13.092.086.093	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	110.110.657	1.529.286.624	1.585.383.821	-	54.013.460
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	13.182.772.015	13.182.772.015	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.442.818	4.442.818	-	-
	17.698.118.438	110.110.657	87.268.616.180	82.718.681.032	13.092.086.093	54.013.460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	438.474.105	551.119.308
- Trích trước chi phí tòa nhà	106.271.740	23.319.000
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	6.507.008	13.500.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	218.763.573	243.279.856
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	380.073.645	332.236.302
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	1.818.677.294	226.353.311
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	473.982.354	552.836.338
- Chi phí phải trả khác	326.726.336	347.321.225
	3.769.476.055	2.289.965.340

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.758.606.772	1.793.833.231
	1.758.606.772	1.793.833.231

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.847.713.000	2.489.689.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	81.550.850	136.379.350
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp (*)	147.530.743.114	44.965.597.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.771.734	232.782.666
	150.600.778.698	47.824.448.736
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.466.488.190	23.282.888.586
	25.466.488.190	23.282.888.586

(*) Đây là các khoản do các Ngân hàng thương mại đã thanh toán cho nhà cung cấp của Công ty theo các UPAS L/C. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã xác nhận nợ với Ngân hàng, số dư nợ gốc là 6.042.516,63 USD, tương đương 147.530.743.114 VND, kỳ hạn nợ là 03 tháng.

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	253.503.713.472	253.503.713.472	1.497.214.062.625	1.640.377.920.236	110.339.855.861	110.339.855.861
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	114.861.649.023	114.861.649.023	1.041.970.434.520	876.363.113.032	280.468.970.511	280.468.970.511
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	99.871.389.375	99.871.389.375	198.372.067.107	201.592.157.482	96.651.299.000	96.651.299.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	43.232.742.245	-	43.232.742.245	43.232.742.245
	468.236.751.870	468.236.751.870	2.780.789.306.497	2.718.333.190.750	530.692.867.617	530.692.867.617

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
(1)	<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.350092/2022-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 06/12/2022; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay định mức số 22.350092/2022-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT900-KIMKHI ngày 11/12/2023	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	110.339.855.861	253.503.713.472
						110.339.855.861	253.503.713.472

21 . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/94697/HĐTD ngày 18/09/2023; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2023/94697/HĐTD/PL01 ngày 21/12/2023	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	280.468.970.511	114.861.649.023
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 0094/2338/N-CTD ngày 08/11/2023 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0094/2338/N-KD/01 ngày 08/11/2023	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	96.651.299.000	99.871.389.375
(4)	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5430/22MN/HĐTD ngày 14/03/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động, phát hành và cho vay thanh toán L/C nhập khẩu, L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép	43.232.742.245	-
						420.353.011.756	214.733.038.398

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	62.435.503.997	1.773.466.830	172.772.801.422	484.207.002.249
Tăng vốn trong năm trước	62.999.990.000	-	-	-	-	(62.999.990.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.127.252.687	3.127.252.687
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(94.500.000.000)	(94.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.294.694.636)	(10.294.694.636)
Tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.588.967.893	(7.588.967.893)	-	-	-
Số dư cuối năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	7.588.967.893	54.846.536.104	1.773.466.830	8.105.369.473	382.539.560.300
Số dư đầu năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	7.588.967.893	54.846.536.104	1.773.466.830	8.105.369.473	382.539.560.300
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.149.396.027	21.149.396.027
Tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.514.823.696	(3.514.823.696)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.254.765.500	403.688.956.327

(*) Thông tin thuyết minh bổ sung

Trong năm, Công ty tăng tài sản cố định từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với tổng giá trị là 3.514.823.696 VND. Việc tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Tờ trình số 461/KK-ĐT ngày 12/07/2022 được Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua tại Nghị quyết số 120/NQ-KK ngày 12/07/2022.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	151.977.410.000	55,67	151.977.410.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	6,97	19.021.000.000	0,00	-
- Các cổ đông khác	37,36	102.001.580.000	44,33	121.022.580.000
	100,00	272.999.990.000	100,00	272.999.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	272.999.990.000	210.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	62.999.990.000
- Vốn góp cuối năm	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	136.379.350	104.175.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	157.499.990.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	157.499.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(54.828.500)	(94.467.795.950)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(54.828.500)	(94.467.795.950)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(62.999.990.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(62.999.990.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	81.550.850	136.379.350

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	54.846.536.104
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	56.620.002.934

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	39.602.899.705	38.813.227.244
- Trên 1 năm đến 5 năm	30.567.617.268	54.286.890.563

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.424,50	2.372,24
- Đồng Euro (EUR)	200,04	200,00

d) Vàng ngoại tệ

	31/12/2023	01/01/2023
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	138,00	137,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.877.104.210	39.463.033.194
	39.877.104.210	39.463.033.194

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.041.515.362.878	3.342.709.704.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.153.927.523	71.614.619.171
	3.120.669.290.401	3.414.324.323.557
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	113.214.497.341	21.745.939.382

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	643.984.000	555.380.000
Hàng bán bị trả lại	506.742.218	2.284.016.085
	1.150.726.218	2.839.396.085

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.058.371.089.483	3.271.000.614.665
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.353.739.709 (55.071.567.707)	25.616.887.690 41.025.009.229
	3.036.653.261.485	3.337.642.511.584
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	1.543.055.875.764	2.198.108.614.680

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.214.141.356	1.690.065.309
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.982.268.934	20.423.282.206
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	747.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.790.448.775	1.820.575.444
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.569.611.456	890.133.028
Doanh thu hoạt động tài chính khác	418.849.315	430.268.535
	35.975.319.836	26.001.824.522

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

	4.337.535.730	9.516.900.968
--	----------------------	----------------------

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.762.555.329	17.732.830.700
Chi phí Upas LC	5.505.316.601	4.774.717.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.412.732.152	8.792.164.975
Dự phòng đầu tư tài chính	3.332.700.000	4.742.600.000
Chi phí tài chính khác	391.117.343	336.936.028
	32.404.421.425	36.379.249.448

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.060.045	659.786.984
Chi phí nhân công	25.850.129.942	26.324.306.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.831.527.360	3.017.400.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.768.242.215	8.980.119.803
Chi phí khác bằng tiền	7.850.725.308	5.444.511.318
	45.884.684.870	44.426.125.285

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.763.326	533.761.023
Chi phí nhân công	10.945.640.988	8.742.005.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.992.464	393.045.893
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.605.681.927)	(3.697.346.230)
Thuế, phí, và lệ phí	114.859.189	107.646.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.746.679.822	4.488.360.559
Chi phí khác bằng tiền	3.802.071.261	4.486.005.047
	15.726.325.123	15.053.478.833

006-
ANH
TNH
A TO
C
00

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị hàng thừa nhập kho	256.721.794	691.414.916
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	427.637.594	148.712.983
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	147.927.273	487.600.079
Thu nhập khác	199.300.000	223.358.803
	1.031.586.661	1.551.086.781

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	10.376.006	6.577.346
Chi phí khác	-	7.470.213
	10.376.006	14.047.559

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.846.401.771	5.522.426.066
Các khoản điều chỉnh tăng	1.460.486.896	8.304.760.619
- Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt,...)	1.460.486.896	835.640.540
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	322.968
- Chi phí lãi vay	-	7.468.797.111
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.672.464.638)	(762.450.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(747.500.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(28.176.945)	(14.950.000)
- Chuyển lãi vay các năm trước	(4.644.287.693)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.634.424.029	13.064.736.685
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.526.884.806	2.612.947.337
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	170.120.938	(217.773.958)
Thuế TNDN được hoàn theo quyết định của Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT	-	(12.500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(17.698.118.438)	2.362.779.667
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(90.973.399)	(9.956.071.484)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(13.092.086.093)	(17.698.118.438)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.149.396.027	3.127.252.687
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.149.396.027	3.127.252.687
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	775	115

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.064.157.643	1.442.209.752
Chi phí nhân công	48.641.821.514	41.003.514.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.268.733.799	8.551.742.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.469.964.735	27.502.261.748
Chi phí khác bằng tiền	12.125.753.938	10.294.109.858
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.605.681.927)	(3.697.346.230)
	94.964.749.702	85.096.491.808

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	14.924.700.000	14.924.700.000
	-	-	14.924.700.000	14.924.700.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.257.400.000	18.257.400.000
	-	-	18.257.400.000	18.257.400.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	18.636.690.412	-	-	18.636.690.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.205.059.994	155.800.000	-	296.360.859.994
Các khoản cho vay	427.300.000.000	-	-	427.300.000.000
	742.141.750.406	155.800.000	-	742.297.550.406
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	49.912.159.120	-	-	49.912.159.120
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.310.028.876	155.800.000	-	308.465.828.876
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	367.722.187.996	155.800.000	-	367.877.987.996

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	530.692.867.617	-	-	530.692.867.617
Phải trả người bán, phải trả khác	291.775.121.313	25.466.488.190	-	317.241.609.503
Chi phí phải trả	3.769.476.055	-	-	3.769.476.055
	826.237.464.985	25.466.488.190	-	851.703.953.175

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	468.236.751.870	-	-	468.236.751.870
Phải trả người bán, phải trả khác	251.075.725.784	23.282.888.586	-	274.358.614.370
Chi phí phải trả	2.289.965.340	-	-	2.289.965.340
	721.602.442.994	23.282.888.586	-	744.885.331.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.780.789.306.497	3.546.917.723.681
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.718.333.190.750	3.272.440.580.739

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.040.364.636.660	79.153.927.523	3.119.518.564.183
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	37.065.114.884	45.800.187.814	82.865.302.698
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.242.435.715	-	3.242.435.715
Tài sản bộ phận trực tiếp	698.496.449.088	64.115.894.651	762.612.343.739
Tài sản không phân bổ	-	-	517.271.566.097
Tổng tài sản	698.496.449.088	64.115.894.651	1.279.883.909.836
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	298.121.721.081	21.201.610.766	319.323.331.847
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	556.871.621.662
Tổng nợ phải trả	298.121.721.081	21.201.610.766	876.194.953.509

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.214.497.341	21.745.939.382
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	102.977.614.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	134.499.303	1.599.149.506
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	497.114.346	921.188.280
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	3.713.726.400	4.195.726.483
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	5.891.543.292	12.045.101.538
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	235.400.000
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	-	2.749.373.575
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.543.055.875.764	2.198.108.614.680
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	707.071.543.250	1.124.832.975.660
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	743.854.336.982	927.807.384.080
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.404.432.040	97.276.052.099
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	70.565.220	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	82.440.791.806	28.461.615.950
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	8.214.206.466	19.730.586.891
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	4.337.535.730	8.769.400.968
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	3.918.686.415	8.341.459.076
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	418.849.315	427.941.892
Nhận cổ tức	-	747.500.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	-	747.500.000
Chi trả cổ tức	-	52.607.565.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	52.607.565.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT	663.783.417	794.090.000
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Ông Trương Bá Liêm	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT Kiêm Tổng Giám đốc	647.186.000	772.430.000
- Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	621.676.696
- Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	593.163.200	447.685.666
- Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	533.172.077	89.710.000
- Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban kiểm soát	471.485.029	545.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
- Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	44.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Kế toán trưởng	431.749.500	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thúy Hằng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng





Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc